

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.998.923.304.391	14.263.707.062.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.814.188.109.385	2.503.043.407.719
1. Tiền	111	D.01	1.274.037.902.609	1.478.781.724.386
2. Các khoản tương đương tiền	112		540.150.206.776	1.024.261.683.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.02	253.192.732.063	177.535.863.867
1. Đầu tư ngắn hạn	121		256.731.651.483	181.074.783.287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.538.919.420)	(3.538.919.420)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.288.625.467.255	5.129.082.206.315
1. Phải thu khách hàng	131		2.502.239.241.653	2.827.575.339.399
2. Trả trước cho người bán	132		2.364.273.295.653	1.937.757.999.426
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		968.449.791	968.449.791
5. Các khoản phải thu khác	135	D.03	468.021.115.677	418.426.714.519
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(46.876.635.519)	(55.646.296.820)
IV. Hàng tồn kho	140		5.765.212.706.137	5.662.220.503.648
1. Hàng tồn kho	141	D.04	5.776.011.869.871	5.672.336.944.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.799.163.734)	(10.116.441.178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		877.704.289.551	791.825.080.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		101.062.466.059	27.571.258.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.509.585.231	46.507.872.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.559.653.890	42.606.855.915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		662.572.584.371	675.139.093.609
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.031.754.002.286	12.974.957.858.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.235.835.593	168.765.085.978
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.272.754.834	1.234.904.780
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	D.07	1.491.076.481	168.069.769.367
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(527.995.722)	(539.588.169)
II. Tài sản cố định	220		10.322.223.659.396	10.284.662.461.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.08	8.715.782.527.531	8.810.517.520.904
- Nguyên giá	222		10.301.942.682.059	10.347.211.887.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.586.160.154.528)	(1.536.694.366.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.09	80.438.250.097	83.771.638.894
- Nguyên giá	225		97.422.165.468	97.122.165.468

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.983.915.371)	(13.350.526.574)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.10	50.468.988.248	49.473.408.640
- Nguyên giá	228		55.803.773.615	54.603.102.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.334.785.367)	(5.129.693.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.11	1.475.533.893.520	1.340.899.893.253
III. Bất động sản đầu tư	240	D.12	311.579.245.030	284.554.162.790
- Nguyên giá	241		391.108.115.265	339.127.998.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(79.528.870.235)	(54.573.835.361)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.805.628.788.039	1.688.718.905.830
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.474.103.441.160	1.396.695.953.630
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D.13	353.354.649.723	302.984.837.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(21.829.302.844)	(10.961.885.494)
V. Lợi thế thương mại	260		332.053.854	332.053.854
VI. Tài sản dài hạn khác	270		589.754.420.374	547.925.187.962
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.14	244.672.710.377	267.666.371.992
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		279.764.174.408	275.709.948.977
3. Tài sản dài hạn khác	278		65.317.535.589	4.548.866.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		27.030.677.306.677	27.238.664.920.596

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		22.524.635.057.626	22.794.855.289.587
I. Nợ ngắn hạn	310		13.081.953.692.892	13.199.072.252.303
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.15	3.843.604.830.097	3.553.524.570.737
2. Phải trả người bán	312		1.875.173.772.900	2.216.987.609.056
3. Người mua trả tiền trước	313		4.710.385.833.797	4.076.681.543.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.16	313.712.530.654	429.933.824.148
5. Phải trả người lao động	315		65.365.866.396	201.214.497.191
6. Chi phí phải trả	316	D.17	600.218.044.995	708.079.754.326
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.18	1.640.310.832.891	1.977.073.964.226
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.248.690.027	1.660.855.665
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		30.933.291.135	33.915.633.414
II. Nợ dài hạn	330		9.442.681.364.734	9.595.783.037.284
1. Phải trả dài hạn người bán	331		116.971.569.709	111.030.753.016
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		529.691.642.403	463.397.017.655
4. Vay và nợ dài hạn	334	D.20	7.488.806.594.230	7.632.310.221.036
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.784.237.433	2.668.854.542

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8.245.379.981	8.847.354.088
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		6.838.149.578	7.326.823.293
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.289.343.791.400	1.370.202.013.654
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.955.889.778.125	2.946.937.943.242
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.422.204.408.409	2.370.528.428.933
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.850.803.870.000	1.850.803.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		350.952.370.000	350.952.370.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		268.718.238	269.453.601
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(61.011.236.990)	(62.175.130.507)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		255.057.661.035	243.025.106.060
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		62.232.022.205	59.594.490.524
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.492.304.647	994.863.116
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(37.591.300.726)	(72.936.593.861)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		533.685.369.716	576.409.514.309
1. Nguồn kinh phí	432		533.685.369.716	576.409.514.309
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1.550.152.470.926	1.496.871.687.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.030.677.306.677	27.238.664.920.596

Ngày tháng 05 năm 2010

Người lập bảng
Họ tên

Kế toán trưởng
Họ tên

Tổng Giám đốc
Họ tên

Vũ Anh Hiệp

Nguyễn Quốc Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Quý I/ 2010**Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Quý I/2010</i>	<i>Quý I/2009</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.836.109.240.898	2.110.784.094.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.26	7.388.771.516	3.599.766.420
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.25	2.828.720.469.382	2.107.184.328.475
4. Giá vốn hàng bán	11	D.25	2.399.649.720.501	1.857.268.464.838
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		429.070.748.881	249.915.863.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.29	137.712.240.220	36.324.345.801
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.30	221.328.201.603	88.571.078.204
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		203.747.176.801	77.317.988.646
8. Chi phí bán hàng	24		93.592.704.405	52.214.710.508
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		116.647.291.961	92.690.815.780
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135.214.791.132	52.763.604.946
11. Thu nhập khác	31		41.612.510.214	6.129.443.894
12. Chi phí khác	32		27.207.438.166	762.320.601
13. Lợi nhuận khác	40		14.405.072.048	5.367.123.293
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		21.524.982.005	3.567.608.965
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		171.144.845.185	61.698.337.204
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		58.573.377.275	15.400.140.440
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.994.255.527)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		119.565.723.437	46.298.196.764
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		44.081.327.134	22.563.187.201
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		75.484.396.303	23.735.009.563
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		408	128

Ngày tháng 05 năm 2010

Người lập bảng
Họ tênKế toán trưởng
Họ tênTổng Giám đốc
Họ tên

Vũ Anh Hiệp

Nguyễn Quốc Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010**Phương pháp gián tiếp**Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Quý I/ 2010</i>	<i>Quý I/ 2009</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	171.144.845.185	61.698.337.204
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	111.327.413.828	166.882.462.683
- Các khoản dự phòng	03	11.550.139.906	344.233.408
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.392.113.064	(12.269.158)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.615.315.380)	-
- Chi phí lãi vay	06	203.747.176.801	77.317.988.646
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	486.546.373.404	306.230.752.783
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61.443.652.086)	(747.868.744.143)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(103.674.925.045)	(37.985.480.827)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(609.438.446.886)	2.681.263.423.127
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(50.497.545.742)	(24.776.682.860)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(134.068.205.096)	(77.317.988.646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(68.572.057.820)	(30.302.292.491)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.450.269.891	128.690.679.376
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(61.216.932.660)	(41.248.619.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(596.915.122.040)	2.156.685.046.989
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(219.170.708.524)	(2.202.818.534.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32.441.385	13.965.650.752
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(215.500.000.000)	(239.300.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	194.859.028.230	96.433.360.656
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.638.013.099)	(126.580.307.883)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	900.000.000	3.995.729.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.462.564.560	46.323.357.234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(231.054.687.448)	(2.407.981.244.550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	736.128.760.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	871.437.755.570	1.129.355.181.362
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(724.861.123.016)	(1.212.899.902.246)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Quý I/ 2010</i>	<i>Quý I/ 2009</i>
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.462.121.400)	(24.462.602.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	139.114.511.154	628.121.436.925
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(688.855.298.334)	376.825.239.364
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.503.043.407.719	1.285.973.102.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.814.188.109.385	1.662.798.341.425

Ngày tháng 05 năm 2010

Người lập bảng
Họ tên

Kế toán trưởng
Họ tên

Tổng Giám đốc
Họ tên

Vũ Anh Hiệp

Nguyễn Quốc Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	75.175.516.729	50.185.069.067
- Tiền gửi ngân hàng	1.198.778.385.880	1.423.212.566.319
- Tiền đang chuyển	84.000.000	5.384.089.000
Cộng	1.274.037.902.609	1.478.781.724.386

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	22.399.573.683	26.888.160.120
- Đầu tư ngắn hạn khác	234.332.077.800	154.186.623.167
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.538.919.420)	(3.538.919.420)
Cộng	253.192.732.063	177.535.863.867

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.340.006.421	12.233.359.829
- Phải thu người lao động	1.641.325.778	-
- Cho vay ngắn hạn	-	53.951.565.000
- Phải thu khác	455.039.783.478	352.241.789.690
Cộng	468.021.115.677	418.426.714.519

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	27.707.006.026	17.686.316.216
- Nguyên liệu, vật liệu	295.941.955.684	247.373.004.651
- Công cụ, dụng cụ	174.914.107.093	158.317.887.329
- Chi phí SX, KD dở dang	5.019.545.387.575	5.079.132.895.825
- Thành phẩm	212.364.613.945	144.532.332.084
- Hàng hóa	44.801.802.917	16.420.828.004
- Hàng gửi đi bán	736.996.631	8.873.680.717
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.776.011.869.871	5.672.336.944.826

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.07- Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.491.076.481	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	168.069.769.367
Cộng	1.491.076.481	168.069.769.367

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Tổng số chi phí XDCB dở dang	1.475.533.893.520	1.340.899.893.253

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	330.596.608.930	262.977.212.093
- Đầu tư trái phiếu	2.000.000	5.000.000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	22.756.040.793	40.002.625.601
Cộng	353.354.649.723	302.984.837.694

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay và nợ ngắn hạn	2.946.217.888.074	2.579.899.027.182
- Vay ngắn hạn ngân hàng	2.557.399.474.763	2.260.394.350.045
- Vay ngắn hạn tổ chức	17.947.812.846	88.971.059.372
- Vay ngắn hạn cá nhân	370.870.600.465	230.533.617.765
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	897.386.942.023	973.625.543.555
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	866.394.466.444	911.640.592.396
- Nợ dài hạn đến hạn trả tổ chức	30.992.475.579	61.984.951.159
- Nợ dài hạn đến hạn trả cá nhân	-	-
Cộng	3.843.604.830.097	3.553.524.570.737

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước hoạt động kinh doanh	276.504.387.714	330.349.714.822
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	111.246.993.981	113.625.925.134
- Trích trước khác	212.466.663.300	264.104.114.370
Cộng	600.218.044.995	708.079.754.326

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	587.395.376	-
- Kinh phí công đoàn	10.874.619.802	-
- Bảo hiểm xã hội	8.365.132.152	-
- Bảo hiểm y tế	1.088.133.135	-
- Phải trả về cổ phần hoá	267.058.178	758.455.400.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.039.651.759	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.218.088.842.489	1.218.618.564.226
Cộng	1.640.310.832.891	1.977.073.964.226

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ ngân hàng	5.036.221.608.497	5.766.711.387.745
- Vay và nợ tổ chức	2.400.881.664.492	1.834.097.285.684
- Vay và nợ cá nhân	51.703.321.241	31.501.547.607
Cộng	7.488.806.594.230	7.632.310.221.036

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.26- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2010	Quý I/2009
- Chiết khấu thương mại	7.194.353.089	3.525.780.932
- Giảm giá hàng bán	39.845.149	44.586.888
- Hàng bán bị trả lại	154.573.278	29.398.600
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	7.388.771.516	3.599.766.420

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.29- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2010	Quý I/ 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.450.165.007	10.857.751.609
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.028.000	14.689.339.400
- Lãi bán chứng khoán	279.164.098	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	580.227.697	1.677.739.429
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	12.269.158
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.225.655.418	9.087.246.205
Cộng	137.712.240.220	36.324.345.801

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.30- Chi phí hoạt động tài chính	Quý I/2010	Quý I/ 2009
- Lãi tiền vay	203.747.176.801	77.317.988.646
- Chi phí mua bán chứng khoán	91.091.500	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.604.844.489	3.747.248.313
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.392.113.064	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	800.000.000
- Chi phí tài chính khác	2.492.975.749	6.705.841.245
Cộng	221.328.201.603	88.571.078.204

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.14- Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển giảm khác</i>	<i>Cuối quý</i>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	33.024.871.787	36.020.000	85.303.673	-	32.975.588.114
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	62.029.122.628	13.519.271.944	4.419.347.305	2.090.330.564	69.038.716.703
- Vật tư luân chuyển	1.322.941.893	3.907.427.671	2.877.227.984	-	2.353.141.580
- Chi phí sửa chữa lớn	16.653.965.833	10.462.391.001	4.807.573.991	429.041.558	21.879.741.285
- Chi phí lãi vay		-	-	-	-
- Chi phí khác	154.635.469.851	48.928.437.209	4.395.684.565	80.742.699.800	118.425.522.695
Cộng	267.666.371.992	76.853.547.825	16.585.137.518	83.262.071.922	244.672.710.377

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

<i>D.16- Thuế và các khoản phải thu/ nộp Nhà nước</i>	<i>Đầu năm</i>	<i>Phải nộp trong 3 tháng đầu năm</i>	<i>Số đã nộp trong 3 tháng đầu năm</i>	<i>Cuối quý</i>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	188.073.022.804	129.180.427.781	245.369.286.542	71.884.164.043
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.251.969.733	353.083.913	1.898.885.820
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	142.533.178	1.050.920.402	1.085.582.637	107.870.943
- Thuế TNDN	210.333.692.983	64.087.398.749	68.572.057.819	205.849.033.913
- Thuế thu nhập cá nhân	3.016.780.171	6.447.396.822	6.063.390.195	3.400.786.798
- Thuế tài nguyên	1.479.610.875	1.747.417.386	2.021.310.967	1.205.717.294
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	639.392.502	147.388.709	147.200.838	639.580.373
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	26.248.791.635	35.541.112.035	33.063.412.200	28.726.491.470
Cộng	429.933.824.148	240.454.031.617	356.675.325.111	313.712.530.654

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

D.08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	4.229.173.325.235	4.618.548.401.986	572.123.382.541	927.366.777.645	10.347.211.887.407
Mua trong kỳ	1.129.324.291	16.747.469.997	6.449.556.110	1.369.684.875	25.696.035.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	790.477.945	-	-	-	790.477.945
Tăng khác	-	19.118.030.649	10.137.059.680	7.097.000.307	36.352.090.636
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(18.764.301.812)	-	-	-	(18.764.301.812)
Thanh lý, nhượng bán	-	(25.618.255.915)	(19.364.543.354)	(862.503.452)	(45.845.302.721)
Giảm khác	(13.920.925.662)	(21.650.623.105)	(4.198.816.103)	(3.727.839.799)	(43.498.204.669)
Số dư cuối Quý I/2010	4.198.407.899.997	4.607.145.023.612	565.146.638.874	931.243.119.576	10.301.942.682.059
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	296.742.995.560	955.521.935.335	233.531.186.826	50.898.248.782	1.536.694.366.503
Khấu hao trong kỳ	40.995.095.284	62.279.260.819	16.364.554.783	4.534.734.169	124.173.645.055
Tăng khác	-	392.857.003	-	-	392.857.003
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.694.651.006)	119.414.000	-	25.000.000	(1.550.237.006)
Thanh lý, nhượng bán	-	(25.618.255.915)	(19.364.543.354)	(833.920.119)	(45.816.719.388)
Giảm khác	(762.824.767)	(20.291.392.704)	(2.951.700.369)	(3.727.839.799)	(27.733.757.639)
Số dư cuối Quý I/2010	335.280.615.071	972.403.818.538	227.579.497.886	50.896.223.033	1.586.160.154.528
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3.932.430.329.675	3.663.026.466.651	338.592.195.715	876.468.528.863	8.810.517.520.904
Tại ngày cuối Quý I/2010	3.863.127.284.926	3.634.741.205.074	337.567.140.988	880.346.896.543	8.715.782.527.531

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

19.730.643.124

70.316.684.562

7.143.490.446



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

D.09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	3.733.226.249	13.155.646.066	80.233.293.153	-	97.122.165.468
Thuê tài chính trong Lũy kế Quý I/2010	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2010	3.733.226.249	13.155.646.066	80.233.293.153	300.000.000	97.422.165.468
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	504.722.619	2.802.398.333	10.043.405.622	-	13.350.526.574
Khấu hao trong kỳ	168.240.875	292.774.958	2.872.372.964	-	3.333.388.797
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I/2010	672.963.494	3.095.173.291	12.915.778.586	300.000.000	16.983.915.371
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	3.228.503.630	10.353.247.733	70.189.887.531	-	83.771.638.894
Tại ngày cuối Quý I/2010	3.060.262.755	10.060.472.775	67.317.514.567	-	80.438.250.097

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/03/2010

D.10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	36.634.155.066	9.728.424.727	1.733.095.300	6.507.427.522	54.603.102.615
Mua trong kỳ	-	-	-	260.000.000	260.000.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	1.290.061.000	-	-	43.600.000	1.333.661.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(392.990.000)	(392.990.000)
Số dư cuối Quý I/2010	37.924.216.066	9.728.424.727	1.733.095.300	6.418.037.522	55.803.773.615
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.479.049.975	299.904.836	268.896.816	1.081.842.348	5.129.693.975
Khấu hao trong kỳ	364.279.217	13.366.000	29.322.693	117.972.876	524.940.786
Tăng khác	-	-	-	73.140.606	73.140.606
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(392.990.000)	(392.990.000)
Số dư cuối Quý I/2010	3.843.329.192	313.270.836	298.219.509	879.965.830	5.334.785.367
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	33.155.105.091	9.428.519.891	1.464.198.484	5.425.585.174	49.473.408.640
Tại ngày cuối Quý I/2010	34.080.886.874	9.415.153.891	1.434.875.791	5.538.071.692	50.468.988.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

D.12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Số dư đầu năm</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Số dư cuối Quý I/2010</i>
Nguyên giá bất động sản đầu tư	339.127.998.151	51.980.117.114	-	391.108.115.265
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà	237.671.000.021	51.454.543.597	-	289.125.543.618
- Nhà và quyền sử dụng đất	91.829.454.930	525.573.517	-	92.355.028.447
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	54.573.835.361	24.955.034.874	-	79.528.870.235
- Quyền sử dụng đất	1.161.308.361	-	-	1.161.308.361
- Nhà	38.345.215.953	23.685.034.874	-	62.030.250.827
- Nhà và quyền sử dụng đất	15.067.311.047	1.270.000.000	-	16.337.311.047
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	284.554.162.790	-	-	311.579.245.030
- Quyền sử dụng đất	8.466.234.839	-	-	8.466.234.839
- Nhà	199.325.784.068	-	-	227.095.292.791
- Nhà và quyền sử dụng đất	76.762.143.883	-	-	76.017.717.400
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.25- Doanh thu theo ngành	Quý I/2010	Tỷ trọng	Quý I/ 2009	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	1.607.626.281.258	56,83%	1.241.681.824.198	58,93%
- Bất động sản	301.223.185.417	10,65%	107.943.593.283	5,12%
- Sản xuất công nghiệp	793.274.368.510	28,04%	614.980.032.397	29,18%
- Tư vấn	14.665.829.763	0,52%	5.600.142.337	0,27%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	42.483.300	0,00%	82.797.909	0,00%
- Doanh thu khác	111.888.321.134	3,96%	136.895.938.351	6,50%
Tổng doanh thu thuần	2.828.720.469.382		2.107.184.328.475	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	1.476.997.619.487	61,55%	1.179.655.209.569	63,52%
- Bất động sản	229.224.533.890	9,55%	85.333.142.872	4,59%
- Sản xuất công nghiệp	601.532.273.431	25,07%	519.964.170.479	28,00%
- Tư vấn	10.334.006.587	0,43%	4.557.485.126	0,25%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	-	0,00%	-	0,00%
- Doanh thu khác	81.561.287.106	3,40%	67.758.456.792	3,65%
Tổng giá vốn hàng bán	2.399.649.720.501		1.857.268.464.838	
Lãi gộp				
- Xây lắp	130.628.661.771	30,44%	62.026.614.629	24,82%
- Bất động sản	71.998.651.527	16,78%	22.610.450.411	9,05%
- Sản xuất công nghiệp	191.742.095.079	44,69%	95.015.861.918	38,02%
- Tư vấn	4.331.823.176	1,01%	1.042.657.211	0,42%
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	0,00%	-	0,00%
- Xuất khẩu lao động	42.483.300	0,01%	82.797.909	0,03%
- Doanh thu khác	30.327.034.028	7,07%	69.137.481.559	27,66%
Tổng lãi gộp	429.070.748.881		249.915.863.637	
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp	8,13%		5,00%	
- Bất động sản	23,90%		20,95%	
- Sản xuất công nghiệp	24,17%		15,45%	
- Tư vấn	29,54%		18,62%	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0,00%		0,00%	
- Xuất khẩu lao động	100,00%		100,00%	
- Doanh thu khác	27,10%		50,50%	
Tổng tỷ suất lợi nhuận	15,17%		11,86%	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010**Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

<i>D42- Chỉ số tài chính và hoạt động</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Quý I/2010</i>	<i>Quý I/ 2009</i>
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	51,79	52,37
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	48,21	47,63
<i>Cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	83,22	83,56
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	16,78	16,44
<i>Khả năng thanh toán</i>			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,62	0,63
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,98	0,98
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,14	0,18
<i>Tỷ suất sinh lời</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6,05	2,93
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	4,23	2,20
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,63	0,23
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,44	0,17
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,00	1,55

Ngày tháng 05 năm 2010

Người lập bảng
Họ tên

Kế toán trưởng
Họ tên

Tổng Giám đốc
Họ tên

Vũ Anh Hiệp**Nguyễn Quốc Hòa**

BẢNG KÊ CHI TIẾT DOANH THU THEO NGÀNH

	Tổng cộng C.ty mẹ và các c.ty con	Dữ liệu file hợp nhất	Chênh lệch	Các c.ty con chưa có trong file hợp nhất
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	1.723.836.554.055	1.607.626.281.258	116.210.272.797	
- Bất động sản	301.223.185.417	301.223.185.417	0	
- Sản xuất công nghiệp	817.977.746.344	793.274.368.510	24.703.377.834	
- Tư vấn	15.461.730.715	14.665.829.763	795.900.952	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0	0	0	
- Xuất khẩu lao động	42.483.300	42.483.300	0	
- Doanh thu khác	144.714.921.139	111.888.321.134	32.826.600.005	
Tổng doanh thu thuần	3.003.256.620.970	2.828.720.469.382	174.536.151.588	2.828.720.469.382
Giá vốn hàng bán				0
- Xây lắp	1.594.086.515.342	1.476.997.619.487	117.088.895.855	
- Bất động sản	229.224.533.890	229.224.533.890	0	
- Sản xuất công nghiệp	637.604.373.659	601.532.273.431	36.072.100.227	
- Tư vấn	11.129.907.539	10.334.006.587	795.900.952	
- Xuất nhập khẩu máy móc	0	0	0	
- Xuất khẩu lao động	0	0	0	
- Doanh thu khác	114.387.887.111	81.561.287.106	32.826.600.005	
Tổng giá vốn hàng bán	2.586.433.217.540	2.399.649.720.501	186.783.497.039	
Lãi gộp				
- Xây lắp	129.750.038.713			
- Bất động sản	71.998.651.527			
- Sản xuất công nghiệp	180.373.372.685			
- Tư vấn	4.331.823.176			
- Xuất nhập khẩu máy móc	0			
- Xuất khẩu lao động	42.483.300			
- Doanh thu khác	30.327.034.028			
Tổng lãi gộp	416.823.403.430	0		
Tỷ suất lợi nhuận gộp				
- Xây lắp				
- Bất động sản				
- Sản xuất công nghiệp				
- Tư vấn				
- Xuất nhập khẩu máy móc				
- Xuất khẩu lao động				
- Doanh thu khác				
Tổng tỷ suất lợi nhuận				

C.ty mẹ	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	Công ty xây dựng số 4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	Công ty Cổ phần VINACONEX 6
Z1	Z2	Z3	Z4	Z5	Z6	
363.835.681.398	109.021.062.249	156.566.429.765	20.568.823.541		78.773.399.080	62.156.083.508
94.678.345.155	0	0	50.240.963.461		0	12.679.242.706
0	1.209.750.229	3.708.116.812	7.193.677.918		2.099.275.287	0
0	0	0	0		0	0
0	0	0	0		0	0
0	0	0	0		0	0
26.043.405.872	3.265.384.509	772.899.347	0		0	0
484.557.432.425	113.496.196.987	161.047.445.924	78.003.464.920		80.872.674.367	74.835.326.214
347.851.286.203	102.474.500.904	143.832.884.798	19.931.190.011		72.505.046.676	58.288.272.421
71.773.714.908	0	0	40.822.467.249		0	8.517.621.661
0	1.211.477.258	3.346.898.070	6.107.432.552		1.973.318.769	0
0	0	0	0		0	0
0	0	0	0		0	0
0	0	0	0		0	0
17.016.407.670	1.485.460.366	1.078.962.355	0		0	0
436.641.408.781	105.171.438.528	148.258.745.223	66.861.089.812		74.478.365.445	66.805.894.082
15.984.395.195	6.546.561.345	12.733.544.967	637.633.530		6.268.352.404	3.867.811.087
22.904.630.247	0	0	9.418.496.212		0	4.161.621.045
0	-1.727.029	361.218.742	1.086.245.366		125.956.518	0
0	0	0	0		0	0
0	0	0	0		0	0
0	0	0	0		0	0
9.026.998.202	1.779.924.143	-306.063.008	0		0	0
47.916.023.644	8.324.758.459	12.788.700.701	11.142.375.108		6.394.308.922	8.029.432.132
0,043933006	6,00%	8,13%	3,10%		7,96%	6,22%
0,241920475	0,00%	0,00%	18,75%		0,00%	32,82%
0	-0,14%	9,74%	15,10%		6,00%	0,00%
0	0,00%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%
0	0,00%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%
0	0,00%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%
0,346613582	54,51%	-39,60%	0,00%		0,00%	0,00%
0,09888616	7,33%	7,94%	14,28%		7,91%	10,73%

Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15
----------------------------------	----------------------------------	--------------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------	-----------------------------------

Z7	Z8	Z9	Z10	Z11	Z12
74.183.763.718	173.913.033.134	8.290.347.902	77.235.669.017	107.740.885.982	22.371.971.212
14.545.454.545	0	0	0	0	9.430.166.710
5.050.859.109	185.618.182	0	377.658.637	2.496.754.818	0
0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0
0	848.038.244	0	16.086.363	0	1.983.538.330
93.780.077.372	174.946.689.560	8.290.347.902	77.629.414.017	110.237.640.800	33.785.676.252
64.272.882.877	160.421.243.050	6.920.625.270	71.898.075.891	100.151.043.663	21.671.152.217
11.949.090.909	0	0	0	0	5.231.252.107
4.560.815.199	181.036.791	0	361.989.237	2.279.458.811	0
0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0
0	912.813.884	0	16.086.363	0	1.054.624.746
80.782.788.985	161.515.093.725	6.920.625.270	72.276.151.491	102.430.502.474	27.957.029.070
9.910.880.841	13.491.790.084	1.369.722.632	5.337.593.126	7.589.842.319	700.818.995
2.596.363.636	0	0	0	0	4.198.914.603
490.043.910	4.581.391	0	15.669.400	217.296.007	0
0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0
0	-64.775.640	0	0	0	928.913.584
12.997.288.387	13.431.595.835	1.369.722.632	5.353.262.526	7.807.138.326	5.828.647.182
13,36%	7,76%	16,52%	6,91%	7,04%	3,13%
17,85%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	44,53%
9,70%	2,47%	0,00%	4,15%	8,70%	0,00%
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
0,00%	-7,64%	0,00%	0,00%	0,00%	46,83%
13,86%	7,68%	16,52%	6,90%	7,08%	17,25%

Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	Công ty Cổ phần VINACONEX 27	Công ty TNHH MTV Vinaconex Dung Quất	Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 45
Z13	Z14	Z15	Z16	Z17	Z18	Z19
4.152.348.652	25.949.922.186	90.617.822.911	2.908.520.183	924.912.453		619.996.904
0	0	0	0	0		0
0	9.164.814.321	3.169.698.606	0	9.700.404.936		3.472.503.096
0	0	0	768.912.726	0		0
0	0	0	0	0		0
0	0	0	0	0		0
2.967.651.348	50.111.818	0	872.181.364	49.633.901		0
7.120.000.000	35.164.848.325	93.787.521.517	4.549.614.273	10.674.951.290		4.092.500.000
3.727.348.652	23.873.928.411	81.362.611.499	2.680.463.716	575.999.201		649.071.028
0	0	0	5.239.375	0		0
0	7.378.187.080	2.864.187.827	0	4.920.544.525		3.407.622.900
0	0	0	606.112.659	0		0
0	0	0	0	0		0
0	0	0	0	0		0
2.609.451.348	44.599.518	0	363.455.435	29.202.656		0
6.336.800.000	31.296.715.009	84.226.799.326	3.655.271.185	5.525.746.382		4.056.693.928
425.000.000	2.075.993.775	9.255.211.412	228.056.467	348.913.252		-29.074.124
0	0	0	-5.239.375	0		0
0	1.786.627.241	305.510.779	0	4.779.860.411		64.880.196
0	0	0	162.800.067	0		0
0	0	0	0	0		0
0	0	0	0	0		0
358.200.000	5.512.300	0	508.725.929	20.431.245		0
783.200.000	3.868.133.316	9.560.722.191	894.343.088	5.149.204.908		35.806.072
10,24%	8,00%	10,21%	7,84%	37,72%		-4,69%
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%		0,00%
0,00%	19,49%	9,64%	0,00%	49,27%		1,87%
0,00%	0,00%	0,00%	21,17%	0,00%		0,00%
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%		0,00%
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%		0,00%
12,07%	11,00%	0,00%	58,33%	41,16%		0,00%
11,00%	11,00%	10,19%	19,66%	48,24%		0,87%

Công ty CP cơ giới lắp máy và XD - VIMECO	Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai	Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình
Z20	Z21	Z22	Z23	Z24	Z25	Z26
193.382.137.432	16.010.528.549	0	0	2.768.776.745	16.045.850.064	0
0	0	0	0	0	90.094.777.840	0
44.303.218.860	1.365.342.647	0	0	3.063.863.150	38.653.546.648	10.549.915.200
0	0	6.135.246.550	2.931.830.338	0	4.381.174.737	0
0	0	0	0	0	0	0
0	42.483.300	0	0	0	0	0
12.642.659.047	0	0	0	2.512.534.360	2.481.542.386	91.124.800
250.328.015.339	17.418.354.496	6.135.246.550	2.931.830.338	8.345.174.255	151.656.891.675	10.641.040.000
183.873.323.384	16.126.671.373	0	0	2.603.017.340	6.490.340.881	0
0	0	0	0	0	81.608.865.697	0
41.777.935.384	1.147.085.165	0	0	2.712.352.132	20.605.731.476	9.263.402.393
0	0	4.667.163.448	2.429.111.551	0	2.306.396.147	0
0	0	0	0	0	0	0
0	0	0	0	0	0	0
9.391.813.315	0	0	0	2.471.912.080	175.514.084	91.124.800
235.043.072.083	17.273.756.538	4.667.163.448	2.429.111.551	7.787.281.552	111.186.848.285	9.354.527.193
9.508.814.048	-116.142.824	0	0	165.759.405	9.555.509.183	0
0	0	0	0	0	8.485.912.143	0
2.525.283.476	218.257.482	0	0	351.511.018	18.047.815.172	1.286.512.807
0	0	1.468.083.102	502.718.787	0	2.074.778.590	0
0	0	0	0	0	0	0
0	42.483.300	0	0	0	0	0
3.250.845.732	0	0	0	40.622.280	2.306.028.302	0
15.284.943.256	144.597.958	1.468.083.102	502.718.787	557.892.703	40.470.043.390	1.286.512.807
4,92%	-0,73%	0,00%	0,00%	5,99%	59,55%	0,00%
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	9,42%	0,00%
5,70%	15,99%	0,00%	0,00%	11,47%	46,69%	12,19%
0,00%	0,00%	23,93%	17,15%	0,00%	47,36%	0,00%
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
0,00%	100,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
25,71%	0,00%	0,00%	0,00%	1,62%	92,93%	0,00%
6,11%	0,83%	23,93%	17,15%	6,69%	26,69%	12,09%

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	Công ty Cổ phần du lịch Khách sạn Suối Mơ	Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	Công ty Cổ phần ĐTư PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	
Z27	Z28	Z29	Z30	Z31	Z32	Z33	
105.602.740.546	0	0	0	2.134.598.751	0	0	25.348.725.454
	0	0	0	0	0	29.554.235.000	0
	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	1.244.566.364
	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	0
0	4.481.325.962	9.139.914.923	20.958.460.360	9.576.206.770	0	23.327.708.464	
105.602.740.546	4.481.325.962	9.139.914.923	23.093.059.111	9.576.206.770	29.554.235.000	49.921.000.282	
82.484.765.274	0	0	0	1.621.137.242	0	0	24.083.017.707
	0	0	0	0	0	9.316.281.984	0
	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	1.121.123.734
	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	0
0	3.989.816.622	7.700.880.605	18.185.822.154	8.007.012.591	0	23.240.973.842	
82.484.765.274	3.989.816.622	7.700.880.605	19.806.959.396	8.007.012.591	9.316.281.984	48.445.115.283	
23.117.975.272	0	0	0	513.461.509	0	0	1.265.707.747
	0	0	0	0	0	20.237.953.016	0
	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	123.442.630
	0	0	0	0	0	0	0
	0	0	0	0	0	0	0
0	491.509.340	1.439.034.318	2.772.638.206	1.569.194.179	0	86.734.622	
23.117.975.272	491.509.340	1.439.034.318	3.286.099.715	1.569.194.179	20.237.953.016	1.475.884.999	
0,00%	0,00%	0,00%	24,05%	0,00%	0,00%	4,99%	
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	68,48%	0,00%	
21,89%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	9,92%	
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	
0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	
0,00%	10,97%	15,74%	13,23%	16,39%	0,00%	0,37%	
21,89%	10,97%	15,74%	14,23%	16,39%	68,48%	2,96%	

Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và kỹ thuật VINACONEX E&C	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	Công ty Cổ phần đá trắng Yên Bình
Z34	Z35	Z36	Z37	Z38	Z39	Z40
88.156.274.174		0		0	158.989.091	
0		0		0	0	
0		0	484.466.691.552		79.540.276.191	
0		0		0	0	
0		0		0	0	
0		0		0	0	
0	16.037.524.363			0	0	
88.156.274.174	16.037.524.363		484.466.691.552		79.699.265.282	
76.056.196.512		0		0	145.184.414	
0		0		0	0	
0		0	412.587.960.848		26.309.119.720	
0		0		0	0	
0		0		0	0	
0		0		0	0	
0	12.116.423.599			0	0	
76.056.196.512	12.116.423.599		412.587.960.848		26.454.304.134	
12.100.077.662		0		0	13.804.677	
0		0		0	0	
0		0	71.878.730.704		53.231.156.471	
0		0		0	0	
0		0		0	0	
0		0		0	0	
0	3.921.100.764			0	0	
12.100.077.662	3.921.100.764		71.878.730.704		53.244.961.148	
13,73%	0,00%			0,00%	8,68%	
0,00%	0,00%			0,00%	0,00%	
0,00%	0,00%		14,84%		66,92%	
0,00%	0,00%		0,00%		0,00%	
0,00%	0,00%		0,00%		0,00%	
0,00%	0,00%		0,00%		0,00%	
0,00%	24,45%		0,00%		0,00%	
13,73%	24,45%		14,84%		66,81%	

C.ty CP vật tư ngành nước	Công ty Cổ phần đầu tư và KD thương mại VINACONEX Hà Đông
------------------------------	---

Z41	Z42
0	0
0	0
2.603.019.599	0
0	0
0	0
0	0
0	6.596.988.608
2.603.019.599	6.596.988.608
0	0
0	0
2.123.052.248	0
0	0
0	0
0	0
0	4.405.529.078
2.123.052.248	4.405.529.078
0	0
0	0
479.967.351	0
0	0
0	0
0	0
0	2.191.459.530
479.967.351	2.191.459.530
0,00%	0,00%
0,00%	0,00%
18,44%	0,00%
0,00%	0,00%
0,00%	0,00%
0,00%	0,00%
0,00%	33,22%
18,44%	33,22%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO MỤC ĐÍCH HỢP NHẤT

Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2010

NỘI DUNG

	▼ <i>X (Có) - NA (Không áp dụng)</i>
A	<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>
B	<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>
C	<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>
D	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
D1	<u>Tiền</u>
D2	<u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>
D3	<u>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>
D4	<u>Hàng tồn kho</u>
D5	Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước
D6	<u>Phải thu dài hạn nội bộ</u>
D7	<u>Phải thu dài hạn khác</u>
D8	<u>Tài sản cố định hữu hình</u>
D9	<u>Tài sản cố định thuê tài chính</u>
D10	<u>Tài sản cố định vô hình</u>
D11	<u>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</u>
D12	<u>Bất động sản đầu tư</u>
D13	<u>Đầu tư dài hạn khác</u>
D14	<u>Chi phí trả trước dài hạn</u>
D15	<u>Vay và nợ ngắn hạn</u>
D16	<u>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</u>
D17	<u>Chi phí phải trả</u>
D18	<u>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</u>
D19	<u>Phải trả dài hạn nội bộ</u>
D20	<u>Vay và nợ dài hạn</u>
x D21	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>
D22	<u>Vốn chủ sở hữu</u>
D23	<u>Nguồn kinh phí</u>
D24	<u>Tài sản thuế ngoài</u>
D25	<u>Doanh thu</u>
D26	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>
D28	<u>Giá vốn hàng bán</u>
D29	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>
D30	<u>Chi phí hoạt động tài chính</u>
D31	<u>Chi phí thuế TN hiện hành</u>
D32	<u>Chi phí thuế TN hoãn lại</u>
D34	<u>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</u>
D42	<u>Chỉ số tài chính và hoạt động</u>

XÁC NHẬN

Chúng tôi xác nhận những thông tin cung cấp là trung thực, hợp lý tại ngày 31/03/2010

Kế toán trưởng
Họ tên

Tổng Giám đốc
Họ tên